Thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành cơ khí về các dụng cụ máy móc

Vần A

Auxiliary clearance angle : góc sau phụ

Auxiliary plane angle : góc nghiêng phụ

Auxilary cutting edge/end cut edge : lưỡi cắt phụ

Angle : Dao phay góc

Automatic lathe: Máy tiện tự động

Vần B

Built up edge (BUE) : lẹo dao

Board turning tool : dao tiện tinh rộng bản

Boring tool : dao tiện (doa) lỗ

Bent-tail dog: Tốc chuôi cong

Bench lathe: Máy tiện để bàn

Vần C

Chief angles : các góc chính

Chip : Phoi

Clearance angle: góc sau

Cutting angle : góc cắt (d)

Cutting –off tool, parting tool : dao tiện cắt đứt

Chamfer tool : dao vát mép

Cutting fluid/coolant : dung dịch trơn nguội

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

Cutting speed : tốc độ cắt

Cross feed : chạy dao ngang

Cross slide : Bàn trượt ngang

Compound slide: Bàn trượt hỗn hợp

Camshaft lathe: Máy tiện trục cam

Cutting –off lathe: Máy tiện cắt đứt

Chuck: Mâm cặp

Cylindrical milling cutter : Dao phay mặt trụ

Vần D

Disk-type milling cutter : Dao phay đĩa

Dead center: Mũi tâm chết (cố định)

Dog plate: Mâm cặp tốc

Dove-tail milling cutter : Dao phay rãnh đuôi én

Vần E

End mill : Dao phay ngón

Vần F

Flank : mặt sau

Face : mặt trước

Facing tool : dao tiện mặt đầu

Finishing turning tool : dao tiện tinh

Feed (gear) box: Hộp chạy dao

Feed shaft: Trục chạy dao

Face milling cutter : Dao phay mặt đầu

Form-relieved tooth : Răng dạng hớt lưng

Follower rest: Luy nét di động

Vần G

Gang milling cutter : Dao phay tổ hợp

Vần H

Hand wheel: Tay quay

Vần I

Inserted-blade milling cutter : Dao phay răng ghép

Inserted blade : Răng ghép

Vần J

Jaw: Chấu kẹp

Vần K

Key-seat milling cutter : Dao phay rãnh then

Vần L

Lip angle : góc sắc (b)

Lathe dog : Tốc máy tiện

Lathe bed : Băng máy

Longitudinal feed : chạy dao dọc

Left/right hand cutting tool : dao tiện trái/phải

Lead screw: Trục vít me

Lathe center: Mũi tâm

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

Vần M

Milling cutter : Dao phay

Machined surface : bề mặt đã gia công

Main spindle: Trục chính

Vần N

Nose : mũi dao

Nose radius : bán kính mũi dao

Vần P

Plain milling cutter : Dao phay đơn

Plane approach angle : góc nghiêng chính (j)

Plane point angle : góc mũi dao (e)

Pointed turning tool : dao tiện tinh đầu nhọn

Profile turning tool : dao tiện định hình

Profile-turing lathe: Máy tiện chép hình

Vần R

Righ-hand milling cutter : Dao phay răng xoắn phải

Rake angle : góc trước

Roughing turning tool : dao tiện thô

Rest: Luy nét

Rotaring center: Mũi tâm quay

Relieving lathe: Máy tiện hớt lưng

Vần S

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

Straight turning tool : dao tiện đầu thẳng

Saddle: Bàn trượt

Speed box: Hộp tốc độ

Steady rest: Luy nét cố định

Semiautomatic lathe: Máy tiện bán tự động

Screw/Thread-cutting lathe: Máy tiện ren

Sliting saw, circular saw : Dao phay cắt đứt

Single-angle milling cutter : Dao phay góc đơn

Shank-type cutter : Dao phay ngón

Slot milling cutter : Dao phay rãnh

Vần T

Tool : dụng cụ, dao

Tool life : tuổi thọ của dao

Thread tool : dao tiện ren

Tool holder: Đài dao

Turret: Đầu rơ-vôn-ve

Turret lathe: Máy tiện rơ-vôn-ve

T-slot cutter : Dao phay rãnh chữ T

Vần W

Wood lathe : Máy tiện gỗ

Thuật ngữ tiếng anh chuyên ngành cơ khí chế tạo máy

Vần A

Assembly jigs: đồ gá lắp ráp

Automatic line: dây chuyền tự động

Abrasive wear: sự mòn do mài

Abrasive machine: máy gia công mài

Arc weld: hàn hồ quang

Vần B

Bent- tail dog: Tốc chuôi cong

Boring fixture: đồ gá khoan, đồ gá doa

Bolt: bu-lông

Vần C

Cross slide: Bàn trượt ngang

Carriage: Bàn xe dao

Compound slide: Bàn trượt hỗn hợp

Chuck: Mâm cặp

Cutting theory: Nguyên lý cắt

Vần D

Dividing head: Ụ phân độ

Dead center: Mũi tâm chết (cố định)

Dog plate: Mâm cặp tốc

Design Automation: Tự động hóa thiết kế

Vần E

Electrical installations: trang thiết bị điện

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

Vần F

Feed (gear) box: Hộp chạy dao

Feed shaft: Trục chạy dao

Four- jaw chuck: Mâm cặp 4 chấu

Follower rest: Luy nét di động

Face plate: Mâm cặp hoa mai

Front view: hình chiếu đứng

Vần G

Gauging fixture: đồ gá kiểm tra

Vần H

Headstock: Ụ trước

Hand wheel: Tay quay

High- speed steel cutting tool: dụng cụ cắt bằng thép gió

Vần J

Jaw: Chấu kẹp

Vần L

Lathe bed: Băng máy

Lathe dog: Tốc máy tiện

Lathe: máy tiện

Lathe center: Mũi tâm

Lead screw: Trục vít me

Labour safety: An toàn lao động

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

Vần M

Main spindle: Trục chính

Milling fixture: đồ gá phay

Manufacturing automation: Tự động hóa sản xuất

Vần O

Oblique projection: phép chiếu xiên

Orthographic projection: phép chiếu trực giao hay chiếu vuông góc

Vần P

Perspective projection: phép chiếu phối cảnh

Parallel projection: Phép chiếu song song

Projection plane: Mặt phẳng chiếu

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

Vần R

Rest: Luy nét

Rotaring center: Mũi tâm quay

Vần S

Saddle: Bàn trượt

Speed box: Hộp tốc độ

Steady rest: Luy nét cố định

Screw: vít

Side view: hình chiếu cạnh

Vần T

Tailstock: Ụ sau

Tool holder: Đài dao

Three- jaw chuck: Mâm cặp 3 chấu

Top view: hình chiếu bằng

Vần W

Wheel shape: dạng đá mài

Wheel: bánh xe

Work head: đầu làm việc

Wheel tractor: máy kéo bánh hơi

Work support arm: cần chống

Work rest blade: thanh tựa

Workpiece: chi tiết gia công, phôi

Work surface: Bề mặt gia công

Workholder retainer: mâm kẹp phôi

Wrench opening : đầu mở miệng, đầu khoá

Work fixture: đồ gá kẹp chặt

Thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành cơ khí lắp ráp

Vần A

Adapter plate unit: bộ gắn đầu tiêu chuẩn

Abrasive belt: băng tải gắn bột mài

Abrasive slurry: bùn sệt mài

Amplifier: bộ khuyếch đại

Aerodynamic controller: bộ kiểm soát khí động lực

Audio oscillator: bộ dao động âm thanh

Adjustable support: gối tựa điều chỉnh

Apron: tấm chắn

Aileron: cánh phụ cân bằng

Arbor support: ổ đỡ trục

Adjusttable wrench: mỏ lết

Vần B

Bed shaper: băng may

Burnisher: dụng cụ mài bóng

Vần C

Camshaft: trục cam

Change gear train: truyền động đổi rãnh

Contact roll: con lăn tiếp xúc

Circular sawing machine: máy cưa vòng

CNC vertical machine: máy phay đứng CNC

CNC machine tool: máy công cụ điều khiển số

Vần D

Drill chuck: đầu kẹp mũi khoan

Drivig pin: chốt xoay

Vần E

Electric- contact gaugehead: đầu đo điện tiếp xúc

End mill: dao phay mặt đầu

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services

Elevator: cánh nâng

Expansion reamer: dao chuôt nong rộng

Electric- contact gaugehead: đầu đo điện tiếp xúc

Elevator: cánh nâng

End support: giá đỡ phía sau

Engine lathe: máy tiện ren

Vần F

Feed selector: bộ điều chỉnh lượng ăn dao

Feed shaft: trục chạy dao

Facing tool: dao tiện mặt đầu

Fixed support: gối tựa cố định

Form tool: dao định hình

Front fender, mudguard: chắn bùn trước

Vần H

Hob slide: bàn trượt dao

Vần I

Inductance-type pick-up: bộ phát kiểu cảm kháng

Index crank: thanh chia

Vần J

Jet: ống phản lực

Jib: băng tải

Vần K

Key- seat milling cutter: dao phay răng then

Vần L

Left- hand milling cutter: dao phay chiều trái

Vần M

Magazine: nơi trữ phôi

Motor fan: quạt máy động cơ

Thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành cơ khí viết tắt

Từ viết tắt về bảo trì, bảo hành

Breakdown maintenance/ Operation to Break Down/ OTBD: bảo trì khi có hư hỏng

Periodic maintenance /Time based maintenance /TBM / Fixed Time Maintenance-FTM): bảo trì định kỳ

Condition Based Maintenance (CBM): bảo trì dựa trên tình trạng thiết bị

Design Out Maintenance, DOM: bảo trì thiết kế lại

Life Time Extention, LTE: bảo trì kéo dài tuổi thọ

Reliability Center Maint (RCM): bảo trì tập trung vào độ tin cậy

Total Productive Maint (TPM) : Bảo trì năng suất toàn bộ hay toàn diện hay tổng thể

Risk Based Maintenance (RBM): Bảo trì dựa trên rủi ro

Viết tắt trong cơ khí thuỷ lực

Rod End Clevis: Kiểu lắp đầu xy-lanh hình chữ U (RC)

Rod End Tang: Kiểu lắp đầu xy-lanh khớp trụ (RT)

Stroke up to any practical length: Hành trình làm việc theo yêu cầu

Cap End Tang: Kiểu lắp đuôi xy-lanh khớp trụ (ET)

Double acting/Single acting: Xi lanh cần đôi/xi lanh cần đơn

Rod End Flange: Kiểu lắp đầu xy-lanh bích hình vuông (RF)

Rod End Spherical Bearing: Kiểu lắp đầu xy-lanh khớp cầu (RB)

Cross Tube: Kiểu lắp dạng ống trụ tròn (CT)

Viết tắt về cơ khí điện

FM _ Frequency Modulation: Biến điệu tần số

AC _ Alterating Current: Dòng điện xoay chiều

DC _ Direct Current: Dòng điện một chiều

FCO _ Fuse Cut Out: Cầu chì tự rơi

LBFOC _ Load Breaker Fuse Cut Out: Cầu chì tự rơi có cắt tải

CB _ Circuit Breaker: Máy cắt

ACB _ Air Circuit Breaker: Máy cắt bằng không khí

MCCB _ Moduled Case Circuit Breaker: Máy cắt khối có dòng cắt > 100A

MCB _ Miniature Circuit Breaker: Bộ ngắt mạch loại nhỏ

VCB _ Vacuum Circuit Breaker: Máy cắt chân không

RCD _ Residual Current Device: Thiết bị chống dòng điện dư

DF: Distortion Factor: hệ số méo dạng

THD: Total Harmonic Distortion: độ méo dạng tổng do sóng hài

SISO: single input single output: hệ thống 1 ngõ vào 1 ngõ ra

MIMO: multi input multi output: hệ thống nhiều ngõ vào , nhiều ngõ ra

PHUONG DONG
Translation & Interpretation Services